TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 30-PX Vận tải lò - Hà Ráng

Tháng 4 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		Lương khác		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**201**	**101.457,0**	**107.707.000**	**-4.202.000**			**25**	**5.887.461**					**55.300**				**109.447.761**	**4.829.200**	**905.900**	**604.300**	**1.094.500**	**550.000**		**90.000**	**3.000.000**					**11.073.900**	**98.373.861**	
1	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	6.690.000	24	15.528,0	16.484.563	-841.000			3	771.923									16.415.486	535.300	100.400	67.000	164.200	55.000			3.000.000					3.921.900	12.493.586	
2	HL-00367	Vũ Quang Huy	6.843.000	17	9.941,0	10.553.390	-369.000			3	789.577									10.973.967	547.500	102.700	68.500	109.700	55.000								883.400	10.090.567	
3	HL-00464	Bùi Duy Trung	6.261.000	17	10.099,0	10.721.123	-375.000			1	240.808									10.586.931	500.900	94.000	62.700	105.900	55.000								818.500	9.768.431	
4	HL-00477	Nguyễn Văn Khôi	5.990.000	24	13.644,0	14.484.504	-506.000			4	921.538									14.900.042	479.300	89.900	60.000	149.000	55.000		30.000						863.200	14.036.842	
5	HL-00547	Phạm Huy Hưng	6.261.000	26	15.132,0	16.064.168	-562.000			3	722.423									16.224.591	500.900	94.000	62.700	162.200	55.000								874.800	15.349.791	
6	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	6.843.000	21	12.057,0	12.799.741	-447.000			3	789.577									13.142.318	547.500	102.700	68.500	131.400	55.000								905.100	12.237.218	
7	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	5.411.000	15	5.640,0	5.987.438	-209.000			2	416.231									6.194.669	432.900	81.200	54.200	61.900	55.000								685.200	5.509.469	
8	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	4.908.000	24	6.672,0	7.083.012	-420.000			2	377.538					55.300				7.095.850	392.700	73.700	49.100	71.000	55.000		30.000						671.500	6.424.350	
9	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	5.186.000	17	6.546,0	6.949.250	-243.000			2	398.923									7.105.173	414.900	77.800	51.900	71.100	55.000		30.000						700.700	6.404.473	
10	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	5.966.000	16	6.198,0	6.579.811	-230.000			2	458.923									6.808.734	477.300	89.500	59.700	68.100	55.000								749.600	6.059.134	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**760**	**314.209,6**	**367.912.966**		**24**	**4.841.693**	**73**	**14.362.195**	**3**	**1.041.000**	**879.000**	**351.600**		**167.000**	**11.000.000**	**6.900.000**	**407.455.454**	**12.631.500**	**2.369.500**	**1.580.900**	**4.074.300**	**1.815.000**	**347.600**	**390.000**	**13.414.700**		**1.181.475**	**338.000**	**624.000**	**38.766.975**	**368.688.479**	
11	HL-01315	Vũ Năng Vượng	5.186.000	8	2.902,0	3.397.997				2	398.923				351.600					4.148.520				41.500	55.000	88.000	30.000	975.700					1.190.200	2.958.320	
12	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	5.186.000	19	5.199,0	6.087.591				2	398.923						167.000			6.653.514	414.900	77.800	51.900	66.500	55.000								666.100	5.987.414	
13	HL-00314	Nguyễn Văn Dũng	5.231.000	25	10.973,6	12.849.161				2	402.385			293.000				400.000	400.000	14.344.546	418.500	78.500	52.400	143.400	55.000								747.800	13.596.746	
14	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	5.231.000	27	11.169,4	13.078.426				2	402.385							400.000	400.000	14.280.811	418.500	78.500	52.400	142.800	55.000								747.200	13.533.611	
15	HL-00382	Phạm Văn Minh	5.493.000	27	12.202,3	14.287.865				2	422.538							400.000	400.000	15.510.403	439.500	82.400	55.000	155.100	55.000								787.000	14.723.403	
16	HL-00412	Phạm Anh Quang	5.445.000	24	9.944,2	11.643.820				2	418.846							400.000	200.000	12.662.666	435.700	81.700	54.500	126.600	55.000			1.500.000					2.253.500	10.409.166	
17	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	4.982.000	24	9.949,5	11.650.026				2	383.231							400.000	200.000	12.633.257	398.600	74.800	49.900	126.300	55.000								704.600	11.928.657	
18	HL-00596	Lê Quang Tiến	5.445.000	26	11.921,8	13.959.423				3	628.269			293.000				400.000	400.000	15.680.692	435.700	81.700	54.500	156.800	55.000	28.600							812.300	14.868.392	
19	HL-00623	Nguyễn Từ Điển	5.493.000	21	8.548,1	10.009.046		7	1.478.885	2	422.538							200.000		12.110.469	439.500	82.400	55.000	121.100	55.000					235.325	338.000		1.326.325	10.784.144	
20	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	5.231.000	23	9.110,2	10.667.277		6	1.207.154	2	402.385							400.000		12.676.816	418.500	78.500	52.400	126.800	55.000								731.200	11.945.616	
21	HL-00775	Nguyễn Ngọc Hà	5.231.000	27	12.409,1	14.530.010				2	402.385							400.000	400.000	15.732.395	418.500	78.500	52.400	157.300	55.000							338.000	1.099.700	14.632.695	
22	HL-00815	Trần Mạnh Thưởng	4.982.000	25	9.671,2	11.324.160				2	383.231							400.000	100.000	12.207.391	398.600	74.800	49.900	122.100	55.000	71.500							771.900	11.435.491	
23	HL-00822	Phạm Văn Nguyên	4.982.000	16	7.272,3	8.515.251		6	1.149.692	2	383.231	3	1.041.000					200.000		11.289.174	398.600	74.800	49.900	112.900	55.000			1.000.000					1.691.200	9.597.974	
24	HL-00956	Cao Văn Lập	5.231.000	22	10.190,4	11.932.100		3	603.577	4	804.769			293.000				400.000	200.000	14.233.446	418.500	78.500	52.400	142.300	55.000								746.700	13.486.746	
25	HL-00992	Nguyễn Công Triệu	5.231.000	9	3.227,0	3.778.545		2	402.385	2	402.385									4.583.315	418.500	78.500	52.400	45.800	55.000		30.000	1.639.000					2.319.200	2.264.115	
26	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	5.186.000	27	14.275,8	16.715.759				2	398.923							400.000	400.000	17.914.682	414.900	77.800	51.900	179.100	55.000			800.000					1.578.700	16.335.982	
27	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	5.186.000	22	8.676,2	10.159.041				2	398.923							400.000		10.957.964	414.900	77.800	51.900	109.600	55.000	44.000	30.000						783.200	10.174.764	
28	HL-01411	Cù Quốc Hoàn	4.982.000	25	9.895,6	11.586.914				2	383.231							400.000	100.000	12.470.145	398.600	74.800	49.900	124.700	55.000								703.000	11.767.145	
29	HL-01494	Phạm Xuân Trường	4.982.000	27	10.667,8	12.491.095				2	383.231							400.000	300.000	13.574.326	398.600	74.800	49.900	135.700	55.000		30.000	800.000		504.650			2.048.650	11.525.676	
30	HL-01498	Phạm Văn Ngân	4.982.000	27	12.134,1	14.208.009				2	383.231							400.000	400.000	15.391.240	398.600	74.800	49.900	153.900	55.000								732.200	14.659.040	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		Lương khác		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-01512	Phạm Đức Cường	4.982.000	27	13.259,4	15.525.640				2	383.231							400.000	400.000	16.708.871	398.600	74.800	49.900	167.100	55.000			800.000					1.545.400	15.163.471	
32	HL-01520	Nguyễn Bá Nghiêm	4.982.000	27	11.521,4	13.490.589				2	383.231							400.000	400.000	14.673.820	398.600	74.800	49.900	146.700	55.000		30.000						755.000	13.918.820	
33	HL-01564	Mai Quốc Hưng	4.939.000	27	11.171,6	13.081.002				2	379.923							400.000	400.000	14.260.925	395.200	74.100	49.400	142.600	55.000			1.000.000					1.716.300	12.544.625	
34	HL-01731	Nguyễn Như Tiến	4.867.000	25	9.960,5	11.662.906				2	374.385							400.000	200.000	12.637.291	389.400	73.100	48.700	126.400	55.000								692.600	11.944.691	
35	HL-01767	Phạm Văn Bách	4.982.000	27	9.138,8	10.700.765				2	383.231							400.000		11.483.996	398.600	74.800	49.900	114.800	55.000		30.000	800.000		441.500			1.964.600	9.519.396	
36	HL-05059	Phạm Văn Công	4.982.000	27	10.825,1	12.675.280				2	383.231							400.000	400.000	13.858.511	398.600	74.800	49.900	138.600	55.000		30.000	800.000					1.546.900	12.311.611	
37	HL-05120	Phạm Như Ánh	5.231.000	27	11.025,3	12.909.697				8	1.609.538							400.000	400.000	15.319.235	418.500	78.500	52.400	153.200	55.000		30.000						787.600	14.531.635	
38	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	4.939.000	5	1.973,0	2.310.217														2.310.217				23.100	55.000								78.100	2.232.117	
39	HL-05218	Nguyễn Văn Duy	4.982.000	24	9.049,7	10.596.436				2	383.231							400.000		11.379.667	398.600	74.800	49.900	113.800	55.000		30.000	1.500.000					2.222.100	9.157.567	
40	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	4.982.000	24	9.941,8	11.641.010				2	383.231							400.000	200.000	12.624.241	398.600	74.800	49.900	126.200	55.000		30.000	800.000					1.534.500	11.089.741	
41	HL-06363	Nguyễn Quốc Bình	4.745.000	27	10.326,8	12.091.813				2	365.000							400.000	200.000	13.056.813	379.700	71.200	47.500	130.600	55.000		30.000						714.000	12.342.813	
42	HL-06439	Đoàn Duy Quang	4.745.000	27	10.798,7	12.644.368				2	365.000							400.000	400.000	13.809.368	379.700	71.200	47.500	138.100	55.000		30.000	1.000.000					1.721.500	12.087.868	
43	HL-06612	Bùi Đình Khánh	4.745.000	15	4.878,0	5.711.727				2	365.000							200.000		6.276.727	379.700	71.200	47.500	62.800	55.000	115.500	30.000					286.000	1.047.700	5.229.027	
3	**33**	**Tổ vận tải lò**		**2.530**	**1.137.036,1**	**1.331.373.467**		**74**	**16.511.153**	**255**	**57.203.311**			**1.172.000**	**2.637.000**	**68.500**	**139.000**	**34.800.000**	**19.900.000**	**1.463.804.431**	**53.257.100**	**9.992.100**	**6.662.200**	**14.511.000**	**6.600.000**	**1.724.800**	**1.290.000**	**28.998.152**	**200.000**	**8.125.695**	**6.370.000**	**2.678.000**	**140.409.047**	**1.323.395.384**	
44	HL-00367	Vũ Quang Huy	6.843.000	9	5.762,0	6.746.816														6.746.816				67.500	55.000								122.500	6.624.316	
45	HL-00827	Nguyễn Văn Thắng	4.982.000	5	2.441,0	2.858.205														2.858.205				28.600	55.000								83.600	2.774.605	
46	HL-00208	Nguyễn Văn Vinh	6.367.000	23	12.233,1	14.323.929				3	734.654							400.000	600.000	16.058.583	509.400	95.600	63.700	160.600	55.000	44.000							928.300	15.130.283	
47	HL-00209	Đỗ Trung Phong	7.704.000	21	9.710,4	11.370.060				2	592.615							200.000		12.162.675	616.400	115.600	77.100	121.600	55.000								985.700	11.176.975	
48	HL-00213	Trần Văn Tường	5.305.000	23	12.525,7	14.666.539				2	408.077							400.000	600.000	16.074.616	424.500	79.600	53.100	160.700	55.000								772.900	15.301.716	
49	HL-00218	Nguyễn Văn Cương	5.231.000	26	8.401,8	9.837.800				2	402.385							400.000		10.640.185	418.500	78.500	52.400	106.400	55.000								710.800	9.929.385	
50	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	5.186.000	27	8.071,8	9.451.398				2	398.923									9.850.321	414.900	77.800	51.900	98.500	55.000								698.100	9.152.221	
51	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	5.231.000	23	12.106,6	14.175.808				2	402.385							400.000	300.000	15.278.193	418.500	78.500	52.400	152.800	55.000	57.200							814.400	14.463.793	
52	HL-00264	Phạm Hồ Bắc	7.704.000	18	9.736,7	11.400.797		6	1.777.846	3	888.923			293.000				200.000		14.560.566	616.400	115.600	77.100	145.600	55.000					235.325			1.245.025	13.315.541	
53	HL-00268	Lê Đình Phú	7.704.000	21	8.330,7	9.754.548				2	592.615							200.000		10.547.163	616.400	115.600	77.100	105.500	55.000	22.000				276.667	364.000	390.000	2.022.267	8.524.896	
54	HL-00278	Đào Đức Minh	7.704.000	8	2.919,0	3.417.903		4	1.185.231	2	592.615						139.000			5.334.749	616.400	115.600	77.100	53.300	55.000	143.000				301.000	156.000		1.517.400	3.817.349	
55	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	7.704.000	21	11.373,6	13.317.527				2	592.615							200.000		14.110.142	616.400	115.600	77.100	141.100	55.000					434.650			1.439.850	12.670.292	
56	HL-00287	Lê Xuân Tới	7.704.000	20	10.227,0	11.974.955				2	592.615							200.000		12.767.570	616.400	115.600	77.100	127.700	55.000								991.800	11.775.770	
57	HL-00298	Lường Văn Chiến	6.367.000	24	11.226,6	13.145.403				3	734.654							400.000	400.000	14.680.057	509.400	95.600	63.700	146.800	55.000								870.500	13.809.557	
58	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	5.231.000	23	10.706,3	12.536.175				2	402.385							400.000	300.000	13.638.560	418.500	78.500	52.400	136.400	55.000								740.800	12.897.760	
59	HL-00324	Phạm Hồng Quân	6.367.000	20	6.740,0	7.891.914				3	734.654									8.626.568	509.400	95.600	63.700	86.300	55.000					275.500		208.000	1.293.500	7.333.068	
60	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	7.704.000	22	12.267,2	14.363.858				2	592.615							400.000	200.000	15.556.473	616.400	115.600	77.100	155.600	55.000								1.019.700	14.536.773	
61	HL-00341	Phạm Văn Duẩn	5.445.000	22	6.461,4	7.565.755				2	418.846									7.984.601	435.700	81.700	54.500	79.800	55.000								706.700	7.277.901	
62	HL-00364	Lê Văn Bắc	6.367.000	22	11.851,4	13.876.991				3	734.654							400.000	200.000	15.211.645	509.400	95.600	63.700	152.100	55.000					302.000	546.000		1.723.800	13.487.845	
63	HL-00368	Nguyễn Hoa Cương	5.231.000	24	9.128,9	10.689.173				2	402.385							400.000		11.491.558	418.500	78.500	52.400	114.900	55.000					250.650	624.000		1.593.950	9.897.608	
64	HL-00373	Hoàng Đức Quang	5.231.000	21	9.179,1	10.747.953				2	402.385							200.000		11.350.338	418.500	78.500	52.400	113.500	55.000								717.900	10.632.438	
65	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	5.231.000	24	11.070,4	12.962.506				2	402.385							400.000	400.000	14.164.891	418.500	78.500	52.400	141.600	55.000								746.000	13.418.891	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		Lương khác		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
66	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	6.367.000	23	10.481,9	12.273.422				3	734.654							400.000	300.000	13.708.076	509.400	95.600	63.700	137.100	55.000					319.100			1.179.900	12.528.176	
67	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	6.367.000	23	8.747,2	10.242.234				2	489.769				439.500			400.000		11.571.503	509.400	95.600	63.700	115.700	55.000								839.400	10.732.103	
68	HL-00437	Vũ Văn Long	7.704.000	27	8.335,8	9.760.519				2	592.615							400.000		10.753.134	616.400	115.600	77.100	107.500	55.000					194.000	390.000	208.000	1.763.600	8.989.534	
69	HL-00445	Nguyễn Văn Trung	6.367.000	23	12.568,6	14.716.772				2	489.769							400.000	600.000	16.206.541	509.400	95.600	63.700	162.100	55.000			800.000					1.685.800	14.520.741	
70	HL-00447	Nguyễn Văn Long	7.704.000	19	4.969,0	5.818.280				2	592.615							200.000		6.610.895	616.400	115.600	77.100	66.100	55.000			498.152					1.428.352	5.182.543	
71	HL-00453	Phạm Văn Bảo	5.231.000	24	10.980,2	12.856.889				2	402.385							400.000	400.000	14.059.274	418.500	78.500	52.400	140.600	55.000								745.000	13.314.274	
72	HL-00473	Nguyễn Thái Hà	6.367.000	19	6.497,0	7.607.440				2	489.769							200.000		8.297.209	509.400	95.600	63.700	83.000	55.000	143.000				321.000	234.000		1.504.700	6.792.509	
73	HL-00506	Hoàng Hữu Sơn	6.367.000	20	10.170,3	11.908.564				2	489.769							200.000		12.598.333	509.400	95.600	63.700	126.000	55.000								849.700	11.748.633	
74	HL-00521	Bùi Văn Dương	6.367.000	23	11.624,8	13.611.661				3	734.654				439.500			400.000	300.000	15.485.815	509.400	95.600	63.700	154.900	55.000					250.650	364.000		1.493.250	13.992.565	
75	HL-00537	Vũ Chí Ba	5.231.000	25	9.473,2	11.092.319				2	402.385							400.000		11.894.704	418.500	78.500	52.400	118.900	55.000								723.300	11.171.404	
76	HL-00549	Trương Văn Ngọc	7.704.000	10	5.649,0	6.614.503		6	1.777.846	2	592.615									8.984.964	616.400	115.600	77.100	89.800	55.000					367.087	156.000		1.476.987	7.507.977	
77	HL-00551	Vũ Văn Sức	6.367.000	24	10.080,4	11.803.299				3	734.654							400.000	200.000	13.137.953	509.400	95.600	63.700	131.400	55.000					301.000	624.000		1.780.100	11.357.853	
78	HL-00563	Lê Văn Đồng	7.704.000	23	12.681,9	14.849.436				3	888.923			293.000				400.000	800.000	17.231.359	616.400	115.600	77.100	172.300	55.000		30.000	1.000.000					2.066.400	15.164.959	
79	HL-00571	Doãn Đức Vinh	6.367.000	25	8.078,4	9.459.126				2	489.769							400.000		10.348.895	509.400	95.600	63.700	103.500	55.000								827.200	9.521.695	
80	HL-00615	Lê Văn Lương	5.231.000					2	402.385											402.385				4.000	55.000								59.000	343.385	
81	HL-00670	Đỗ Văn Thắng	6.367.000	22	8.263,2	9.675.511				3	734.654							400.000		10.810.165	509.400	95.600	63.700	108.100	55.000	71.500	30.000			244.650			1.177.950	9.632.215	
82	HL-00679	Nguyễn Đình Hội	6.367.000	24	12.122,0	14.193.841				3	734.654							400.000	400.000	15.728.495	509.400	95.600	63.700	157.300	55.000								881.000	14.847.495	
83	HL-00744	Khổng Đăng Tuấn	5.305.000	24	8.774,7	10.274.434				2	408.077									10.682.511	424.500	79.600	53.100	106.800	55.000								719.000	9.963.511	
84	HL-00765	Vũ Khánh Đồng	5.231.000	21	7.632,9	8.937.483				2	402.385							200.000		9.539.868	418.500	78.500	52.400	95.400	55.000								699.800	8.840.068	
85	HL-00776	Đỗ Văn Minh	7.704.000	24	12.114,3	14.184.825				2	592.615							400.000	400.000	15.577.440	616.400	115.600	77.100	155.800	55.000								1.019.900	14.557.540	
86	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	6.367.000	24	12.991,0	15.211.366				4	979.538			293.000				400.000	800.000	17.683.904	509.400	95.600	63.700	176.800	55.000			800.000					1.700.500	15.983.404	
87	HL-00799	Phạm Phú Dị	7.704.000	22	11.889,9	13.922.071				2	592.615							400.000	200.000	15.114.686	616.400	115.600	77.100	151.100	55.000		30.000			439.650		104.000	1.588.850	13.525.836	
88	HL-00814	Nguyễn Anh Tuấn	5.231.000	25	8.045,4	9.420.485				2	402.385									9.822.870	418.500	78.500	52.400	98.200	55.000								702.600	9.120.270	
89	HL-00820	Đào Quang Khải	5.231.000	26	11.881,1	13.911.767				2	402.385							400.000	400.000	15.114.152	418.500	78.500	52.400	151.100	55.000		30.000		200.000				985.500	14.128.652	
90	HL-00843	Phạm Văn Đông	5.231.000	23	11.143,0	13.047.514				2	402.385							400.000	300.000	14.149.899	418.500	78.500	52.400	141.500	55.000		30.000						775.900	13.373.999	
91	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	6.367.000	21	10.245,4	11.996.500		3	734.654	3	734.654							400.000		13.865.808	509.400	95.600	63.700	138.700	55.000								862.400	13.003.408	
92	HL-00858	Hoàng Đức Duy	4.982.000	24	11.720,5	13.723.718				3	574.846							400.000	400.000	15.098.564	398.600	74.800	49.900	151.000	55.000		30.000						759.300	14.339.264	
93	HL-00870	Lê Văn Huy	5.231.000	22	12.210,0	14.296.881				3	603.577				439.500			400.000	200.000	15.939.958	418.500	78.500	52.400	159.400	55.000					367.000			1.130.800	14.809.158	
94	HL-00871	Lê Bá Thắng	5.231.000	23	12.536,7	14.679.419				2	402.385							400.000	300.000	15.781.804	418.500	78.500	52.400	157.800	55.000		30.000						792.200	14.989.604	
95	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiệp	6.367.000	24	12.007,6	14.059.888				2	489.769							400.000	400.000	15.349.657	509.400	95.600	63.700	153.500	55.000								877.200	14.472.457	
96	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	5.305.000	22	10.722,8	12.555.495				2	408.077									12.963.572	424.500	79.600	53.100	129.600	55.000								741.800	12.221.772	
97	HL-00906	Hoàng Văn Tuấn	4.939.000	26	8.409,5	9.846.816				2	379.923									10.226.739	395.200	74.100	49.400	102.300	55.000								676.000	9.550.739	
98	HL-00912	Nguyễn Văn Tài	6.367.000	23	11.451,0	13.408.156				3	734.654							400.000	300.000	14.842.810	509.400	95.600	63.700	148.400	55.000					128.000	286.000	364.000	1.650.100	13.192.710	
99	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	5.231.000	24	12.139,6	14.214.449				3	603.577			293.000				400.000	400.000	15.911.026	418.500	78.500	52.400	159.100	55.000		30.000						793.500	15.117.526	
100	HL-00962	Trương Văn Họa	6.367.000	22	8.416,1	9.854.544				3	734.654							400.000		10.989.198	509.400	95.600	63.700	109.900	55.000		30.000						863.600	10.125.598	
101	HL-00967	Nguyễn Xuân Nam	5.305.000	20	9.038,4	10.583.205				3	612.115							200.000		11.395.320	424.500	79.600	53.100	114.000	55.000	71.500							797.700	10.597.620	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		Lương khác		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
102	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	5.231.000	25	11.977,9	14.025.112				2	402.385							400.000	400.000	15.227.497	418.500	78.500	52.400	152.300	55.000								756.700	14.470.797	
103	HL-01010	Nguyễn Công Văn	6.367.000	24	12.007,6	14.059.888				3	734.654							400.000	400.000	15.594.542	509.400	95.600	63.700	155.900	55.000								879.600	14.714.942	
104	HL-01025	Bùi Huy Hoàng	6.367.000	18	6.113,0	7.157.808				3	734.654							200.000		8.092.462	509.400	95.600	63.700	80.900	55.000	71.500							876.100	7.216.362	
105	HL-01042	Trần Hồng Sơn	6.367.000	18	8.697,2	10.183.630		4	979.538	2	489.769							200.000		11.852.937	509.400	95.600	63.700	118.500	55.000								842.200	11.010.737	
106	HL-01052	Hoàng Văn Thiện	7.704.000	23	11.559,9	13.535.669				2	592.615							400.000	300.000	14.828.284	616.400	115.600	77.100	148.300	55.000								1.012.400	13.815.884	
107	HL-01053	Nguyễn Văn Đoàn	6.367.000	23	12.303,5	14.406.362				2	489.769							400.000	300.000	15.596.131	509.400	95.600	63.700	156.000	55.000		30.000	800.000					1.709.700	13.886.431	
108	HL-01066	Lê Quang Phúc	5.493.000	20	8.114,4	9.501.279		2	422.538	2	422.538							200.000		10.546.355	439.500	82.400	55.000	105.500	55.000	71.500	30.000	1.000.000					1.838.900	8.707.455	
109	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	5.051.000	24	7.487,7	8.767.466				2	388.538					68.500				9.224.504	404.100	75.800	50.600	92.200	55.000								677.700	8.546.804	
110	HL-01099	Trần Xuân Hải	6.367.000	17	5.649,0	6.614.503				2	489.769							200.000		7.304.272	509.400	95.600	63.700	73.000	55.000	170.500							967.200	6.337.072	
111	HL-01124	Vũ Quang Khánh	6.367.000	24	12.984,4	15.203.638				3	734.654				439.500			400.000	800.000	17.577.792	509.400	95.600	63.700	175.800	55.000								899.500	16.678.292	
112	HL-01148	Phan Văn Liêm	6.367.000	20	8.759,1	10.256.168				3	734.654							200.000		11.190.822	509.400	95.600	63.700	111.900	55.000								835.600	10.355.222	
113	HL-01150	Nguyễn Văn Như	6.367.000	14	6.219,0	7.281.925		6	1.469.308	2	489.769							200.000		9.441.002	509.400	95.600	63.700	94.400	55.000								818.100	8.622.902	
114	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	5.231.000	22	9.908,8	11.602.370				2	402.385				439.500			400.000	200.000	13.044.255	418.500	78.500	52.400	130.400	55.000	28.600							763.400	12.280.855	
115	HL-01263	Nguyễn Văn Khương	6.367.000	22	12.380,5	14.496.522				2	489.769							400.000	200.000	15.586.291	509.400	95.600	63.700	155.900	55.000							104.000	983.600	14.602.691	
116	HL-01320	Vũ Xuân Thà	6.367.000	21	9.332,4	10.927.454		3	734.654	2	489.769							200.000		12.351.877	509.400	95.600	63.700	123.500	55.000								847.200	11.504.677	
117	HL-01488	Phạm Văn Đô	6.367.000	22	9.653,6	11.303.552				2	489.769							400.000	100.000	12.293.321	509.400	95.600	63.700	122.900	55.000								846.600	11.446.721	
118	HL-01493	Phạm Hoàng Trung	4.982.000	21	9.402,8	11.009.828				2	383.231							200.000		11.593.059	398.600	74.800	49.900	115.900	55.000	50.600	30.000	1.500.000					2.274.800	9.318.259	
119	HL-01552	Trần Văn Đạt	4.745.000	21	6.442,7	7.543.859				2	365.000							200.000		8.108.859	379.700	71.200	47.500	81.100	55.000	101.200	30.000						765.700	7.343.159	
120	HL-01572	Vũ Văn Mạnh	4.867.000	22	11.191,4	13.104.186				2	374.385							400.000	200.000	14.078.571	389.400	73.100	48.700	140.800	55.000								707.000	13.371.571	
121	HL-01592	Nguyễn Đình Giang	4.982.000	24	12.117,6	14.188.689				2	383.231							400.000	400.000	15.371.920	398.600	74.800	49.900	153.700	55.000		30.000	1.500.000					2.262.000	13.109.920	
122	HL-01610	Thân Văn Diện	4.745.000	25	11.534,6	13.506.045				2	365.000							400.000	400.000	14.671.045	379.700	71.200	47.500	146.700	55.000		30.000			441.500			1.171.600	13.499.445	
123	HL-01648	Vũ Công Định	4.982.000	26	11.249,7	13.172.451				2	383.231							400.000	400.000	14.355.682	398.600	74.800	49.900	143.600	55.000		30.000	1.500.000					2.251.900	12.103.782	
124	HL-01759	Nguyễn Tiến Hiển	4.982.000	23	8.739,5	10.233.218				2	383.231							400.000		11.016.449	398.600	74.800	49.900	110.200	55.000		30.000						718.500	10.297.949	
125	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	6.367.000	20	6.654,9	7.792.327				2	489.769							200.000		8.482.096	509.400	95.600	63.700	84.800	55.000	121.000		1.000.000					1.929.500	6.552.596	
126	HL-01917	Bùi Văn Vương	5.231.000	23	6.953,1	8.141.494		4	804.769	2	402.385									9.348.648	418.500	78.500	52.400	93.500	55.000								697.900	8.650.748	
127	HL-02148	Phạm Văn Trung	6.367.000	20	9.019,5	10.561.075				2	489.769							200.000		11.250.844	509.400	95.600	63.700	112.500	55.000								836.200	10.414.644	
128	HL-02170	Trần Quốc Huy	5.305.000	25	11.036,3	12.922.577				2	408.077							400.000	400.000	14.130.654	424.500	79.600	53.100	141.300	55.000	121.000							874.500	13.256.154	
129	HL-02902	Lương Cao Dũng	6.367.000	23	10.470,9	12.260.542				2	489.769							400.000	300.000	13.450.311	509.400	95.600	63.700	134.500	55.000								858.200	12.592.111	
130	HL-03985	Trương Thanh Hồng	7.704.000	22	8.250,0	9.660.055				2	592.615							400.000		10.652.670	616.400	115.600	77.100	106.500	55.000	49.500							1.020.100	9.632.570	
131	HL-04999	Đỗ Văn Hoán	5.305.000	18	7.392,0	8.655.409				2	408.077							200.000		9.263.486	424.500	79.600	53.100	92.600	55.000		30.000						734.800	8.528.686	
132	HL-05119	Phạm Xuân Trường	5.231.000	23	11.541,2	13.513.773				3	603.577				439.500			400.000	300.000	15.256.850	418.500	78.500	52.400	152.600	55.000		30.000	1.500.000					2.287.000	12.969.850	
133	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	6.367.000	25	11.413,6	13.364.364				2	489.769							400.000	400.000	14.654.133	509.400	95.600	63.700	146.500	55.000		30.000	800.000					1.700.200	12.953.933	
134	HL-05270	Nguyễn Văn Tới	4.867.000	20	10.367,7	12.139.703		4	748.769	2	374.385							200.000		13.462.857	389.400	73.100	48.700	134.600	55.000					390.000	390.000		1.480.800	11.982.057	
135	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	4.939.000	14	3.913,0	4.581.793				2	379.923							200.000		5.161.716	395.200	74.100	49.400	51.600	55.000								625.300	4.536.416	
136	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	4.982.000	22	10.057,3	11.776.251				2	383.231							400.000	200.000	12.759.482	398.600	74.800	49.900	127.600	55.000	50.600	30.000	800.000		344.100	572.000		2.502.600	10.256.882	
137	HL-05500	Nguyễn Văn Thức	4.982.000	23	11.343,2	13.281.931				2	383.231							400.000	300.000	14.365.162	398.600	74.800	49.900	143.700	55.000	50.600	30.000	1.500.000					2.302.600	12.062.562	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		Lương khác		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
138	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	5.305.000	22	10.156,3	11.892.172				2	408.077							400.000	200.000	12.900.249	424.500	79.600	53.100	129.000	55.000		30.000	1.000.000					1.771.200	11.129.049	
139	HL-05663	Hồ Bá Chất	4.867.000	22	10.803,1	12.649.520				2	374.385							400.000	200.000	13.623.905	389.400	73.100	48.700	136.200	55.000		30.000	1.500.000		271.000			2.503.400	11.120.505	
140	HL-05669	Hồ Văn Hải	4.867.000	23	12.511,4	14.649.795				2	374.385							400.000	600.000	16.024.180	389.400	73.100	48.700	160.200	55.000		30.000	1.500.000		271.000	572.000		3.099.400	12.924.780	
141	HL-05690	Nguyễn Văn Chúng	6.367.000	16	7.138,0	8.357.997				2	489.769							200.000		9.047.766	509.400	95.600	63.700	90.500	55.000	71.500				321.000			1.206.700	7.841.066	
142	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	4.867.000	24	13.170,3	15.421.312				2	374.385							400.000	800.000	16.995.697	389.400	73.100	48.700	170.000	55.000					390.500	520.000		1.646.700	15.348.997	
143	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	4.867.000	20	8.880,9	10.398.786				2	374.385							200.000		10.973.171	389.400	73.100	48.700	109.700	55.000		30.000	800.000					1.505.900	9.467.271	
144	HL-05876	Trần Văn Tuấn	4.867.000	24	9.083,8	10.636.364				2	374.385							400.000		11.410.749	389.400	73.100	48.700	114.100	55.000		30.000	800.000					1.510.300	9.900.449	
145	HL-05956	Phạm Quang Phi	4.867.000	19	8.418,9	9.857.823		4	748.769	2	374.385							200.000		11.180.977	389.400	73.100	48.700	111.800	55.000		30.000					416.000	1.124.000	10.056.977	
146	HL-05957	Trần Văn Duy	4.867.000	22	10.909,8	12.774.457				2	374.385							400.000	200.000	13.748.842	389.400	73.100	48.700	137.500	55.000		30.000				286.000	312.000	1.331.700	12.417.142	
147	HL-05966	Lê Đình Mạnh	4.867.000	17	8.476,7	9.925.443		6	1.123.154	2	374.385							200.000		11.622.982	389.400	73.100	48.700	116.200	55.000		30.000	1.000.000		198.333	156.000	286.000	2.352.733	9.270.249	
148	HL-06017	Nguyễn Tư Đạt	4.867.000	22	8.250,0	9.660.055				2	374.385							400.000		10.434.440	389.400	73.100	48.700	104.300	55.000		30.000	800.000					1.500.500	8.933.940	
149	HL-06045	Nguyễn Đình Kiên	4.745.000	24	11.880,0	13.910.479				2	365.000							400.000	300.000	14.975.479	379.700	71.200	47.500	149.800	55.000		30.000						733.200	14.242.279	
150	HL-06088	La Văn Sinh	4.867.000	21	7.639,8	8.945.562				2	374.385							200.000		9.519.947	389.400	73.100	48.700	95.200	55.000	71.500	30.000				130.000		892.900	8.627.047	
151	HL-06102	Lê Đình Hùng	4.867.000	22	10.842,7	12.695.888				2	374.385							400.000	200.000	13.670.273	389.400	73.100	48.700	136.700	55.000		30.000	800.000		198.333			1.731.233	11.939.040	
152	HL-06117	Nguyễn Công Lý	4.867.000	21	8.907,2	10.429.522				2	374.385							200.000		11.003.907	389.400	73.100	48.700	110.000	55.000		30.000	1.000.000					1.706.200	9.297.707	
153	HL-06133	Trần Quốc Toản	4.867.000	15	7.863,0	9.206.910		4	748.769	2	374.385							200.000		10.530.064	389.400	73.100	48.700	105.300	55.000		30.000						701.500	9.828.564	
154	HL-06147	Nguyễn Văn Thiện	4.867.000	22	12.240,8	14.332.945				2	374.385							400.000	200.000	15.307.330	389.400	73.100	48.700	153.100	55.000					292.000			1.011.300	14.296.030	
155	HL-06306	Vi Quốc Chinh	4.867.000	23	10.439,0	12.223.189				2	374.385							400.000	300.000	13.297.574	389.400	73.100	48.700	133.000	55.000		30.000	1.000.000					1.729.200	11.568.374	
156	HL-06513	Bùi Văn Sơn	4.636.000	22	11.026,4	12.910.985				2	356.615							400.000	300.000	13.967.600	370.900	69.600	46.400	139.700	55.000		30.000	1.000.000					1.711.600	12.256.000	
157	HL-06682	Bùi Văn Tâm	4.636.000					16	2.852.923	2	356.615									3.209.538	370.900	69.600	46.400	32.100	55.000	143.000	30.000	800.000					1.547.000	1.662.538	
158	HL-06748	Bùi Văn Khoa	4.636.000	19	9.315,0	10.907.080				2	356.615							200.000		11.463.695	370.900	69.600	46.400	114.600	55.000		30.000	1.000.000					1.686.500	9.777.195	
159	HL-06750	Bùi Văn Quyết	4.636.000	21	9.080,4	10.632.383				2	356.615							200.000		11.188.998	370.900	69.600	46.400	111.900	55.000		30.000						683.800	10.505.198	
160	HL-06773	Hán Đức Hạnh	4.636.000	23	10.412,6	12.192.277				2	356.615							400.000	300.000	13.248.892	370.900	69.600	46.400	132.500	55.000		30.000	1.000.000					1.704.400	11.544.492	
161	HL-06818	Nguyễn Anh Nguyên	4.636.000	22	10.313,6	12.076.357				2	356.615							400.000	200.000	13.032.972	370.900	69.600	46.400	130.300	55.000		30.000						702.200	12.330.772	
162	HS18-191	Tạ Văn Toàn		4	1.804,0	2.112.332														2.112.332					55.000								55.000	2.057.332	
163	HS19-088	Đỗ Văn Kiềm		22	8.670,2	10.152.073												400.000		10.552.073					55.000							286.000	341.000	10.211.073	
4	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**469**	**94.054,0**	**110.129.308**		**6**	**1.264.385**	**74**	**14.899.883**				**703.200**	**159.500**				**127.156.276**	**13.412.800**	**2.515.100**	**1.677.700**	**1.271.500**	**1.760.000**		**180.000**			**1.547.650**	**468.000**		**22.832.750**	**104.323.526**	
164	HL-00186	Trần Văn Niêm	5.772.000	17	3.105,0	3.635.693				2	444.000									4.079.693	461.800	86.600	57.800	40.800	55.000								702.000	3.377.693	
165	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	4.939.000	15	3.066,0	3.590.028				2	379.923									3.969.951	395.200	74.100	49.400	39.700	55.000								613.400	3.356.551	
166	HL-00606	Phạm Trung Hoành	5.186.000	14	2.647,0	3.099.414				2	398.923				234.400					3.732.737	414.900	77.800	51.900	37.300	55.000								636.900	3.095.837	
167	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	5.186.000	16	3.202,0	3.749.272				2	398.923									4.148.195	414.900	77.800	51.900	41.500	55.000								641.100	3.507.095	
168	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	5.186.000	4	760,0	889.896				10	1.994.615									2.884.511	414.900	77.800	51.900	28.800	55.000					393.000			1.021.400	1.863.111	
169	HL-00955	Nghiêm Đắc Đô	4.939.000	15	2.873,0	3.364.041				2	379.923									3.743.964	395.200	74.100	49.400	37.400	55.000								611.100	3.132.864	
170	HL-00984	Tô Ích Hoàng	5.186.000	14	2.612,0	3.058.432				2	398.923									3.457.355	414.900	77.800	51.900	34.600	55.000								634.200	2.823.155	
171	HL-01041	Lưu Cung Thăng	5.186.000	16	3.282,0	3.842.945				3	598.385									4.441.330	414.900	77.800	51.900	44.400	55.000		30.000			446.325			1.120.325	3.321.005	
172	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	4.939.000	16	3.073,0	3.598.224				2	379.923									3.978.147	395.200	74.100	49.400	39.800	55.000								613.500	3.364.647	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		Lương khác		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
173	HL-01490	Trương Văn Thành	5.186.000	14	2.912,0	3.409.707				2	398.923									3.808.630	414.900	77.800	51.900	38.100	55.000								637.700	3.170.930	
174	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	5.186.000	14	2.682,0	3.140.396				2	398.923									3.539.319	414.900	77.800	51.900	35.400	55.000								635.000	2.904.319	
175	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	5.186.000	16	3.073,0	3.598.224				2	398.923				234.400					4.231.547	414.900	77.800	51.900	42.300	55.000								641.900	3.589.647	
176	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	5.186.000	15	3.174,0	3.716.487				3	598.385									4.314.872	414.900	77.800	51.900	43.100	55.000								642.700	3.672.172	
177	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	5.186.000	15	2.975,0	3.483.474				2	398.923									3.882.397	414.900	77.800	51.900	38.800	55.000								638.400	3.243.997	
178	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	4.704.000	14	2.677,0	3.134.541				2	361.846									3.496.387	376.400	70.600	47.100	35.000	55.000								584.100	2.912.287	
179	HL-01822	Nguyễn Thắng	5.772.000	13	2.302,0	2.695.448		3	666.000	2	444.000									3.805.448	461.800	86.600	57.800	38.100	55.000								699.300	3.106.148	
180	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	5.445.000	16	3.271,0	3.830.065				2	418.846					39.800				4.288.711	435.700	81.700	54.500	42.900	55.000								669.800	3.618.911	
181	HL-01913	Đinh Văn Lợi	5.772.000	16	3.290,0	3.852.313				2	444.000									4.296.313	461.800	86.600	57.800	43.000	55.000						315.325	468.000	1.487.525	2.808.788	
182	HL-01932	Lê Đình Thường	5.186.000	15	3.078,0	3.604.079				3	598.385									4.202.464	414.900	77.800	51.900	42.000	55.000								641.600	3.560.864	
183	HL-02080	Phạm Quang Nam	5.186.000	16	3.290,0	3.852.313				2	398.923				234.400					4.485.636	414.900	77.800	51.900	44.900	55.000								644.500	3.841.136	
184	HL-02914	Trần Văn Chung	5.445.000	15	3.477,0	4.071.274				3	628.269									4.699.543	435.700	81.700	54.500	47.000	55.000								673.900	4.025.643	
185	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	5.772.000	14	2.608,0	3.053.748				2	444.000									3.497.748	461.800	86.600	57.800	35.000	55.000								696.200	2.801.548	
186	HL-04003	Lưu Thị Hồng	5.445.000	15	2.885,0	3.378.092				2	418.846					41.200				3.838.138	435.700	81.700	54.500	38.400	55.000								665.300	3.172.838	
187	HL-04130	Hoàng Thị Hữu Tình	5.445.000	14	2.703,0	3.164.985				2	418.846					38.600				3.622.431	435.700	81.700	54.500	36.200	55.000								663.100	2.959.331	
188	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	5.445.000	16	3.247,0	3.801.963				2	418.846					39.900				4.260.709	435.700	81.700	54.500	42.600	55.000								669.500	3.591.209	
189	HL-05099	Mai Văn Khương	4.939.000	14	2.810,0	3.290.273				2	379.923									3.670.196	395.200	74.100	49.400	36.700	55.000		30.000						640.400	3.029.796	
190	HL-05219	Trương Văn Dũng	5.186.000	13	2.812,0	3.292.615														3.292.615	414.900	77.800	51.900	32.900	55.000								632.500	2.660.115	
191	HL-05341	Nhữ Đình Quyến	5.445.000	13	2.452,0	2.871.085				2	418.846									3.289.931	435.700	81.700	54.500	32.900	55.000								659.800	2.630.131	
192	HL-05462	Nguyễn Văn Thành	5.186.000	13	2.684,0	3.142.738		3	598.385	2	398.923									4.140.046	414.900	77.800	51.900	41.400	55.000		30.000						671.000	3.469.046	
193	HL-05606	Vũ Nhật Hiến	4.939.000	17	3.572,0	4.182.511				2	379.923									4.562.434	395.200	74.100	49.400	45.600	55.000		30.000				393.000		1.042.300	3.520.134	
194	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	4.939.000	17	3.787,0	4.434.258				2	379.923									4.814.181	395.200	74.100	49.400	48.100	55.000		30.000						651.800	4.162.381	
195	HL-06433	Vũ Văn Thái	4.939.000	17	3.673,0	4.300.774				2	379.923									4.680.697	395.200	74.100	49.400	46.800	55.000		30.000						650.500	4.030.197	
5	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**455**	**107.465,3**	**125.832.809**		**8**	**1.557.692**	**50**	**9.555.463**					**650.200**				**137.596.164**	**8.740.200**	**1.639.400**	**1.093.300**	**1.375.800**	**1.265.000**		**120.000**		**200.000**			**130.000**	**14.563.700**	**123.032.464**	
196	HL-00215	Nguyễn Hồng Quang	5.231.000	4	660,0	772.804				2	402.385									1.175.189				11.800	55.000								66.800	1.108.389	
197	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	4.825.000	16	4.000,0	4.683.663				2	371.154					51.300				5.106.117	386.100	72.400	48.300	51.100	55.000								612.900	4.493.217	
198	HL-00202	Vũ Văn Tiến	6.367.000	27	8.857,2	10.371.035				2	489.769									10.860.804	509.400	95.600	63.700	108.600	55.000								832.300	10.028.504	
199	HL-00387	Vũ Thị Huyền	4.810.000	27	5.928,0	6.941.188				2	370.000					48.200				7.359.388	384.900	72.200	48.200	73.600	55.000								633.900	6.725.488	
200	HL-00691	Nguyễn Thị Thêu	5.186.000	15	2.715,0	3.179.036				2	398.923					40.600				3.618.559	414.900	77.800	51.900	36.200	55.000								635.800	2.982.759	
201	HL-00760	Hà Thị Lan	5.051.000	22	6.672,6	7.813.052				3	582.808					66.600				8.462.460	404.100	75.800	50.600	84.600	55.000								670.100	7.792.360	
202	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	4.595.000	16	4.000,0	4.683.663				2	353.462					46.700				5.083.825	367.700	69.000	46.000	50.800	55.000								588.500	4.495.325	
203	HL-00884	Cao Hải Hưng	5.186.000	12	2.574,0	3.013.937		4	797.846	2	398.923									4.210.706	414.900	77.800	51.900	42.100	55.000								641.700	3.569.006	
204	HL-01001	Phan Thị Quyên	4.168.000	24	6.000,0	7.025.494				2	320.615					54.900				7.401.009	333.500	62.600	41.700	74.000	55.000								566.800	6.834.209	
205	HL-01013	Bùi Thị Hường	4.939.000	23	3.933,0	4.605.212				2	379.923					37.500				5.022.635	395.200	74.100	49.400	50.200	55.000								623.900	4.398.735	
206	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	4.939.000	17	4.620,0	5.409.631				2	379.923									5.789.554	395.200	74.100	49.400	57.900	55.000		30.000						661.600	5.127.954	
207	HL-01405	Bùi Trung Kiên	4.939.000	16	4.314,0	5.051.330				3	569.885									5.621.215	395.200	74.100	49.400	56.200	55.000		30.000						659.900	4.961.315	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		Lương khác		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
208	HL-01827	Trần Văn Phú	5.305.000	26	4.540,0	5.315.957				2	408.077									5.724.034	424.500	79.600	53.100	57.200	55.000							130.000	799.400	4.924.634	
209	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	4.377.000	24	6.000,0	7.025.494				2	336.692					54.900				7.417.086	350.200	65.700	43.800	74.200	55.000								588.900	6.828.186	
210	HL-02128	Phạm Thị Quỳnh	4.581.000	23	4.370,0	5.116.902				3	528.577					41.700				5.687.179	366.500	68.800	45.900	56.900	55.000				200.000				793.100	4.894.079	
211	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	4.939.000	24	7.078,5	8.288.327				3	569.885					64.800				8.923.012	395.200	74.100	49.400	89.200	55.000								662.900	8.260.112	
212	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	5.186.000	18	3.479,0	4.073.616				2	398.923									4.472.539	414.900	77.800	51.900	44.700	55.000								644.300	3.828.239	
213	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoàng	5.445.000	16	4.384,0	5.133.295				2	418.846									5.552.141	435.700	81.700	54.500	55.500	55.000								682.400	4.869.741	
214	HL-03128	Tạ Thị Xuân	5.186.000	15	2.715,0	3.179.036				2	398.923					39.700				3.617.659	414.900	77.800	51.900	36.200	55.000								635.800	2.981.859	
215	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	4.595.000	24	6.000,0	7.025.494				2	353.462					54.900				7.433.856	367.700	69.000	46.000	74.300	55.000		30.000						642.000	6.791.856	
216	HL-05157	Vũ Thị Lệ	4.810.000	27	5.947,0	6.963.436				2	370.000					48.400				7.381.836	384.900	72.200	48.200	73.800	55.000								634.100	6.747.736	
217	HL-05803	Trần Minh Thắng	4.939.000	12	2.848,0	3.334.768		4	759.846	2	379.923									4.474.537	395.200	74.100	49.400	44.700	55.000		30.000						648.400	3.826.137	
218	HL-06231	Mạc Quốc Vinh	4.867.000	27	5.830,0	6.826.439				2	374.385									7.200.824	389.400	73.100	48.700	72.000	55.000								638.200	6.562.624	
Tổng cộng				**4.415**	**1.754.222,0**	**2.042.955.550**	**-4.202.000**	**112**	**24.174.923**	**477**	**101.908.313**	**3**	**1.041.000**	**2.051.000**	**3.691.800**	**933.500**	**306.000**	**45.800.000**	**26.800.000**	**2.245.460.086**	**92.870.800**	**17.422.000**	**11.618.400**	**22.327.100**	**11.990.000**	**2.072.400**	**2.070.000**	**45.412.852**	**400.000**	**10.854.820**	**7.176.000**	**3.432.000**	**227.646.372**	**2.017.813.714**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 5 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng